

Bản án số: 110/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tô Văn Đức;

Ông Nguyễn Hoàng Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn An Ninh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-DS ngày 15/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/03/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Trịnh Thị V**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi thường trú: **thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

Địa chỉ: **Tầng B, số B, đường D, quận L, thành phố Đ, Lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc).**

**- Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng:** Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1970; địa chỉ: **thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang** (văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 10 năm 2023, không triệu tập).

**2. Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn N1**, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi Thường trú cuối cùng ở **Việt Nam: thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang** (Hiện đang cư trú ở nước ngoài không rõ địa chỉ).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

- Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 06/10/2023 (đơn có xác nhận của **văn phòng K** tại **Đ**) nguyên đơn chị **Trịnh Thị V**, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Nguyễn Văn N1**, kết hôn với nhau ngày 10/12/2012 tại **UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Trước khi kết hôn chị và anh **N1** có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đến năm 2016 chị và anh **N1** làm thủ tục sang Đài Loan để lao động. Thời gian đầu khi sang vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau, do vợ chồng mỗi người làm một nơi cho nên sự gặp gỡ cũng như nói chuyện thưa dần. Tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hiện nay chị và anh **N1** rất ít liên lạc và gặp gỡ nhau. Anh **N1** hiện đang bỏ trốn ra ngoài làm việc tự do, anh **N1** không cho chị biết địa chỉ cụ thể ở đâu. Thỉnh thoảng vợ chồng có điện thoại nhưng lại xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Quan điểm sống có nhiều bất đồng, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không cải thiện được. Nay chị xét tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **N1**

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Nguyễn Văn Q**, sinh ngày 25/02/2014. Hiện nay, cháu đang sinh sống cùng với ông, bà nội là ông **Nguyễn Văn B**, bà **Phan Thị H**. Vợ chồng ly hôn chị yêu cầu Tòa án giao cháu **Q** cho chị được nuôi dưỡng. Do chị hiện nay đang lao động ở Đài Loan, chị đề nghị tạm giao cháu **Q** cho ông **B**, bà **H** nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh **N1** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị **V** trình bày: Do mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh **N1** không thể hòa giải được nên chị đề nghị không mở phiên hòa giải giữa chị và anh **N1**. Chị đề nghị tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị và anh **N1** chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Chị ủy quyền cho bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1970; địa chỉ: **thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Giao nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí, chi phí tố tụng, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Anh **Nguyễn Văn N1** là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà **Phan Thị H**, ông **Nguyễn Văn B** trình bày:

Anh **Nguyễn Văn N1** là con trai ông bà, chị **Trịnh Thị V** là con dâu. Anh **N1**, hiện nay đang lao động và cư trú ở Đài Loan. Anh **N1** và gia đình ông bà vẫn thường xuyên liên hệ với nhau qua điện thoại. Anh **N1** có biết việc chị **V** có đơn xin ly hôn anh **N1**, gia đình có hỏi địa chỉ của anh **N1** ở nước ngoài nhưng anh **N1** không cung cấp cho gia đình bà biết. Về con chung, chị **V** và anh **N1** có 01 con chung là cháu **Nguyễn Văn Q**, sinh ngày 25/02/2014, hiện nay cháu **Q** vẫn do ông **B** và bà chăm sóc và nuôi dưỡng. Trường hợp chị **V** anh **N1** ly hôn, việc giao cháu **Q** cho chị **V** hay anh **N1** nuôi dưỡng do vợ chồng anh **N1** và chị

V tự quyết định. Bà và ông Nguyễn Văn B cũng đã thống nhất đồng ý nuôi dưỡng cháu Q trong thời gian anh N1 và chị V đang lao động ở Đài Loan. Về cấp dưỡng nuôi cháu Q, ông bà cũng thống nhất không yêu cầu anh N1 chị V cấp dưỡng. Ông bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông bà, đề nghị Tòa án không triệu tập ông bà.

Cháu Nguyễn Văn Q, trình bày: Cháu là con bố Nguyễn Văn N1, con mẹ Trịnh Thị V. Do bố mẹ cháu có mâu thuẫn, mẹ cháu có làm đơn xin ly hôn bố cháu. Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn nguyện vọng của cháu được ở với mẹ cháu là Trịnh Thị V.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trịnh Thị V, bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn B vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Văn N1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Trịnh Thị V; Biên bản làm việc với bố, mẹ anh N1 là bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn B và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn chị V và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn B vắng mặt và có đơn và ý kiến xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn N1 vắng mặt đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai. Do vậy, xét xử vắng mặt chị V, anh N1 và bà H, ông B theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104 và khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị V.

Về quan hệ hôn nhân: cho chị Trịnh Thị V được ly hôn anh Nguyễn Văn N1.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 25/02/2014 cho chị V nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cháu Q cho bà H, ông B nuôi dưỡng trong thời gian chị V đang cư trú lao động ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị V do chị V không yêu cầu. Anh N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh N1 thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị **V** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **Trịnh Thị V** khởi kiện xin ly hôn anh **Nguyễn Văn N1** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **Trịnh Thị V** là nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện gồm đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bản tự khai, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, giấy ủy quyền có xác nhận của Văn phòng kinh tế văn hóa của Việt Nam tại Đài Loan. Do đó, chị **V** được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị **V** là nguyên đơn đơn có nơi thường trú tại: **thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Anh **Nguyễn Văn N1**, căn cứ biên bản làm việc ngày 27/11/2023, ông **Nguyễn Hữu T** là cán bộ tư pháp **xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang** cung cấp anh **Nguyễn Văn N1** có nơi thường trú tại **thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Anh **N1** hiện vắng mặt ở địa phương và đang lao động ở nước ngoài cụ thể địa chỉ của anh **N1** ở nước ngoài thì địa phương không nắm được. Bà **Phan Thị H** là mẹ đẻ anh **N1** cũng trình bày, anh **N1** hiện đang lao động ở Đài Loan, gia đình bà vẫn thường xuyên liên hệ với anh **N1** qua điện thoại. Vì vậy, đây là vụ án có đương sự là chị **V** đang ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự: Đối với nguyên đơn chị **Trịnh Thị V**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Phan Thị H**, ông **Nguyễn Văn B** vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **V**, bà **H**, ông **B**.

Đối với bị đơn là anh **N1**: Căn cứ Biên bản làm việc ngày 27/11/2023 UBND xã **Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang** cung cấp anh **Nguyễn Văn N1** có nơi thường trú tại **thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Tòa án đã tiến hành giao, niêm yết thông báo thụ lý vụ án và đề nghị gia đình anh **N1** thông báo cho anh **N1** biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị **Trịnh Thị V** và anh **Nguyễn Văn N1**. Gia đình anh **N1** cho biết anh **N1** vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh **N1** không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh **N1** ở nước ngoài. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị **Trịnh Thị V** và anh **Nguyễn Văn N1** có đăng ký kết hôn ngày 10/12/2012 tại **UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang**. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị **V**, anh **N1** phát sinh mâu thuẫn. Chị **V** khởi kiện xin ly hôn anh **N1**.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị **V** yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh **N1**. Hội đồng xét xử thấy, sau khi kết hôn chị **V** và anh **N1** chung sống với nhau được một thời gian. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khi chị và anh **N1** cùng làm thủ tục đi lao động ở Đài Loan năm 2016. Khi sang Đài Loan lao động vợ chồng không liên lạc với nhau và quan tâm đến nhau từ lâu và không có bất kỳ mối liên hệ nào nữa, vợ chồng cũng đã sống ly thân từ lâu, hiện không có liên lạc gì. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị **V**, anh **N1** đã ly thân một thời gian dài, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **V**, xử cho chị **V** được ly hôn anh **N1** là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị **V** và anh **N1** có 01 con chung là cháu **Nguyễn Văn Q**, sinh ngày 25/02/2014. Hiện nay cháu **Q** đang ở cùng ông bà nội là bà **Phan Thị H** và ông **Nguyễn Văn B**. Sau khi ly hôn chị **V** đề nghị giao cháu **Q** cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cho bà **H**, ông **B** chăm sóc nuôi dưỡng. Ông **B** và bà **H** cũng thống nhất đồng ý nuôi dưỡng cháu **Q** trong thời gian chị **V** ở nước ngoài. Cháu **Q** có nguyện vọng được ở với mẹ là **Trịnh Thị V**.

Xét yêu cầu giao con chung của chị **V** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị vẫn đang ở nước ngoài, theo cung cấp của địa phương, ông **B**, bà **H** cung cấp thì anh **N1** hiện nay cũng đang lao động ở nước ngoài. Do vậy, chị **V** và anh **N1** không thể trực tiếp nuôi cháu **Q**. Tuy nhiên, căn cứ nguyện vọng của cháu **Q** cũng như ý kiến của bà **Phan Thị H**, ông **Nguyễn Văn B**. Bà **H**, ông **B** đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Q** cho đến khi chị **V** về nước sinh sống. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị **V**. Giao cháu **Q** cho chị **V** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Nhưng tạm giao cháu **Q** cho bà **H**, ông **B** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị **V** ở nước ngoài là phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, nguyện vọng của cháu **Q** cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh **N1** có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh **N1** thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp anh **N1** có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi

kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **V** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị **V** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị **V** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà **H**, ông **B** hiện đang cư trú ở trong nước nhưng vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh **N1**, chị **V** hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, nên có thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 104; khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Trịnh Thị V** được ly hôn anh **Nguyễn Văn N1**.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Nguyễn Văn Q**, sinh ngày 25/02/2014 cho chị **Trịnh Thị V** nuôi dưỡng cho đến khi cháu **Q** đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao Cháu **Nguyễn Văn Q** cho bà **Phan Thị H**, ông **Nguyễn Văn B** trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian chị **V** lao động ở nước ngoài.

Anh **Nguyễn Văn N1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh **N1** thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị **Trịnh Thị V** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000861 ngày 23/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị **V** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: chị **Trịnh Thị V**, anh **Nguyễn Văn N1** có quyền kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật

Bà **Phan Thị H**, ông **Nguyễn Văn B** có quyền kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đông Hưng, huyện Lục Nam , tỉnh Bắc Giang.
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**







